

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

8

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

9 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Trường Sơn 532 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

Tên	Chức vụ
Ông Trần Đức Tú	Chủ tịch
Ông Vũ Đức Dũng	Thành viên
Ông Phan Thanh Khiết	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/04/2024)
Ông Hoàng Việt Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/04/2024)

Ban kiểm soát

Tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Phương	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Hương	Thành viên
Ông Hoàng Anh Đức	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/04/2024)
Ông Trần Văn Hiếu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/04/2024)

Ban Giám đốc

Tên	Chức vụ
Ông Vũ Đức Dũng	Giám đốc
Ông Trần Văn Hùng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/02/2024)
Ông Phan Thanh Khiết	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/02/2024)
Ông Ngô Văn Hoàn	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/02/2024)
Ông Hoàng Việt Dũng	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/02/2024)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Vũ Đức Dũng, Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532

Địa chỉ: Đường Phạm Như Xương nổi dài, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Vũ Đức Dũng

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Số: 200/2025/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Trường Sơn 532 được lập ngày 29 tháng 03 năm 2025, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Trường Sơn 532 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 tại Báo cáo kiểm toán số B1123094-R/MOORE AISDN-DN ngày 30/03/2024.



Nguyễn Hà Định

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2883-2024-240-1

Người được ủy quyền

Cao Đức Trọng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5439-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		225.984.414.278	236.158.088.357
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	7.983.197.584	6.708.524.324
1. Tiền	111		4.983.197.584	6.708.524.324
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	14.640.711.233	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.640.711.233	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.878.926.851	72.297.407.094
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	48.524.261.146	40.420.941.813
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	26.647.542.672	27.448.779.682
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	8.609.172.405	9.656.691.961
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(8.902.049.372)	(5.229.006.362)
IV. Hàng tồn kho	140		127.047.905.462	152.628.827.579
1. Hàng tồn kho	141	4.7	127.047.905.462	152.628.827.579
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.433.673.148	4.523.329.360
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	1.433.673.148	635.133.938
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	554.504.258
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	-	3.333.691.164
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.145.100.952	37.600.261.706
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	14.161.437.258
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.3	-	13.661.437.258
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	4.4	-	500.000.000
II. Tài sản cố định	220		12.250.239.874	16.926.767.477
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	12.250.239.874	16.926.767.477
Nguyên giá	222		71.503.713.148	71.503.713.148
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.253.473.274)	(54.576.945.671)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		60.000.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	60.000.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.834.861.078	6.512.056.971
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	3.834.861.078	6.512.056.971
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		242.129.515.230	273.758.350.063

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532

Địa chỉ: Đường Phạm Như Xương nổi dài, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		202.029.371.738	233.966.469.007
I. Nợ ngắn hạn	310		201.021.371.738	84.641.983.557
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	53.255.737.998	28.720.847.486
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	65.522.363.083	259.945.871
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	1.200.589.620	200.750.779
4. Phải trả người lao động	314	4.14	2.281.431.036	1.910.233.838
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	3.921.031.730	4.932.227.601
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	74.840.218.271	48.563.477.406
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	54.500.576
II. Nợ dài hạn	330		1.008.000.000	149.324.485.450
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.12	-	69.039.247.793
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.13	-	74.530.053.981
3. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	-	2.323.183.676
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	1.008.000.000	3.432.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.100.143.492	39.791.881.056
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	40.100.143.492	39.791.881.056
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.518.800.000	38.518.800.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.518.800.000	38.518.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		434.326.970	418.437.287
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.147.016.522	854.643.769
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		822.864.403	748.712.549
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		324.152.119	105.931.220
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		242.129.515.230	273.758.350.063



Vũ Đức Dũng
Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Bùi Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Lê Minh Hoàng
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532

Địa chỉ: Đường Phạm Như Xương nối dài, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	177.384.254.221	72.550.947.071
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		177.384.254.221	72.550.947.071
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	161.535.602.909	56.425.366.511
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.848.651.312	16.125.580.560
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	140.325.010	2.236.944
7. Chi phí tài chính	22	5.4	2.917.264.093	2.630.652.438
Trong đó, chi phí lãi vay	23		2.917.264.093	2.630.652.438
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	12.643.439.082	13.338.078.229
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		428.273.147	159.086.837
11. Thu nhập khác	31	5.6	112.376.900	256.409.955
12. Chi phí khác	32	5.7	25.884.492	133.637.043
13. Lợi nhuận khác	40		86.492.408	122.772.912
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		514.765.555	281.859.749
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	190.613.436	175.928.529
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		324.152.119	105.931.220
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	84	23
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	84	23



Vũ Đức Dũng
Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Bùi Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Lê Minh Hoàng
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532

Địa chỉ: Đường Phạm Như Xương nối dài, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Mẫu B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		173.747.866.245	57.026.858.020
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(171.215.771.094)	(38.634.979.689)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.289.804.757)	(16.480.369.092)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.917.264.093)	(2.630.652.438)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(175.928.529)	(412.854.099)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.855.746.787	62.061.583.514
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.022.525.941)	(29.058.505.962)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.017.681.382)	31.871.080.254
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(60.000.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.640.711.233)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		140.325.010	2.236.944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.560.386.223)	2.236.944
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	109.716.581.474	44.418.398.478
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(85.863.840.609)	(70.258.557.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23.852.740.865	(25.840.158.522)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		1.274.673.260	6.033.158.676
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.708.524.324	675.365.648
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		7.983.197.584	6.708.524.324



Vũ Đức Dũng
Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Bùi Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Lê Minh Hoàng
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trường Sơn 532 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV 532 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn được cổ phần hóa theo Quyết định số 2797/QĐ-BQP ngày 17/07/2017 của Bộ Quốc phòng. Công ty thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401524441 ngày 07 tháng 03 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 05 tháng 09 năm 2024.

Ngày 09 tháng 12 năm 2019, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại thị trường Upcom theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam với mã chứng khoán TS3.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 38.518.800.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường Phạm Như Xương nổi dài, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 81 người (31 tháng 12 năm 2023 là: 77 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2024
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 06 năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm

3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích quản trị được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời hạn hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.14 dưới đây

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Hoạt động xây lắp: 10%, được áp dụng mức thuế suất 8% kể từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 và nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024
- Các dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là xây lắp và lãnh thổ duy nhất là Việt Nam.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532

Địa chỉ: Đường Phạm Như Xương nổi dài, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	345.362.821	64.172.662
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.637.834.763	6.644.351.662
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	-
Cộng	7.983.197.584	6.708.524.324

4.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	14.640.711.233	14.640.711.233	-	-
Cộng	14.640.711.233	14.640.711.233	-	-

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn như sau:

STT	Ngân hàng	Số hợp đồng	Ngày gửi	Ngày đáo hạn	Số tiền gửi
1	Ngân Hàng TMCP Quân Đội	5554.24.301.50041.TG.DN	12/12/2024	12/06/2025	1.000.000.000
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển – CN Hải Vân	132/2024/242739/HĐTG	27/12/2024	27/06/2025	1.826.171.507
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển - CN Hải Vân	133/2024/242739/HĐTG	27/12/2025	27/06/2025	1.014.539.726
4	Ngân Hàng TMCP Quân Đội	646.24.301.50041.TG.DN	08/07/2024	08/01/2025	1.400.000.000
5	Ngân Hàng TMCP Quân Đội	9703.24.301.50041.TG.DN	18/08/2024	19/02/2025	500.000.000
6	Ngân Hàng TMCP Quân Đội	10035.24.301.50041.TG.DN	26/08/2024	26/02/2025	2.000.000.000
7	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	01/2024-HĐTG-PVB-532	17/09/2024	17/03/2025	5.000.000.000
8	Ngân Hàng TMCP Quân Đội	12127.24.301.50041.TG.DN	17/10/2024	17/04/2025	500.000.000
9	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển - CN Hải Vân	232/2024/242739/HĐTG	25/12/2024	25/06/2025	1.400.000.000
Tổng					14.640.711.233

Toàn bộ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đang được cầm cố thế chấp và bảo lãnh tại các khoản vay của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	15.896.404.775	15.102.128.240
Chi nhánh Công ty CP Tài chính và Phát triển Doanh nghiệp tại Miền Trung	712.124.010	7.891.795.280
Công ty TNHH XD và TM Phú Đại Phát	7.605.062.923	7.605.062.923
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp Đà Nẵng	11.415.826.315	-
Các đối tượng khác	12.894.843.123	9.821.955.370
Cộng	48.524.261.146	40.420.941.813
Dài hạn:		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Trường Sơn	-	7.187.413.702
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp Đà Nẵng	-	4.698.879.315
Các đối tượng khác	-	1.775.144.241
Cộng	-	13.661.437.258
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 7	15.896.404.775	22.289.541.942

4.4. Trả trước cho người bán

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Philico Đà Nẵng	3.268.708.296	3.268.708.296
Công ty TNHH TM DV Tổng hợp TH	-	4.933.881.400
Công ty Cổ phần Xây dựng Đô Khang	3.946.813.852	3.846.813.852
Các đối tượng khác	19.432.020.524	15.399.376.134
Cộng	26.647.542.672	27.448.779.682
Dài hạn:		
Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	-	500.000.000
Cộng	-	500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532

Địa chỉ: Đường Phạm Như Xương nổi dài, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND		VND	
Tạm ứng	924.612.380	-	455.837.179	-
Ký cược kỳ quỹ	1.058.465.810	-	871.058.010	-
Phải thu khác	6.626.094.215	-	8.329.796.772	-
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	-	-	2.458.662.008	-
BQL Giải phóng mặt bằng Quận Liên Chiểu	1.584.070.030	-	1.523.994.890	-
Chi nhánh Công ty CP FBS Miền Trung	1.744.323.618	-	2.290.882.307	-
Ban điều hành ĐN-TS	792.578.358	-	792.578.358	-
Đối tượng khác	2.505.122.209	-	1.263.679.209	-
Cộng	8.609.172.405	-	9.656.691.961	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 7	-	-	2.458.662.008	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	11.804.106.385	2.902.057.013	15.304.690.810	10.075.684.448
Cộng	11.804.106.385	2.902.057.013	15.304.690.810	10.075.684.448

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản công nợ này đã phát sinh từ các năm trước nhưng không thu hồi được.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532

Địa chỉ: Đường Phạm Như Xương nói dài, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

Tại ngày 31/12/2024				Tại ngày 01/01/2024		
VND				VND		
Phải thu của khách hàng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH An Bình	1.485.702.298	-	Từ 3 năm trở lên	1.485.702.298	742.851.149	Từ 3 năm trở lên
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Đường 19	1.769.584.964	-	Từ 3 năm trở lên	1.769.584.964	884.792.482	Từ 3 năm trở lên
Công ty cổ phần Bảo Chung	813.055.975	-	Từ 3 năm trở lên			
Các đối tượng khác	120.241.000	-	Từ 3 năm trở lên			
Trả trước cho người bán						
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Philico Đà Nẵng	3.268.708.296	-	Từ 3 năm trở lên	3.268.708.296	2.288.095.807	Từ 3 năm trở lên
Công ty TNHH TM DV Tổng hợp TH	-	-		4.933.881.400	3.467.175.313	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Đô Khang	3.846.813.852	2.692.769.697	Từ 1 năm đến 2 năm	3.846.813.852	2.692.769.697	Từ 6 tháng đến 1 năm
Các đối tượng khác	500.000.000	209.287.316				
Cộng	11.804.106.385	2.902.057.013		15.304.690.810	10.075.684.448	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.402.540.066	-	3.475.903.559	-
Chi phí SX, KD dở dang	120.045.447.956	-	147.641.917.980	-
Thành phẩm	599.917.440	-	1.511.006.040	-
Cộng	127.047.905.462	-	152.628.827.579	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	968.754.399	87.948.148
Chi phí đền bù	-	391.367.000
Chi phí sửa chữa	305.788.605	147.463.611
Các khoản khác	159.130.144	8.355.179
Cộng	1.433.673.148	635.133.938
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.811.264.949	1.485.767.534
Chi phí sửa chữa	553.236.756	174.486.081
Chi phí khác	470.359.373	4.851.803.356
Cộng	3.834.861.078	6.512.056.971

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Máy định vị vệ tinh	60.000.000	
Cộng	60.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2024	4.873.273.871	50.231.333.122	14.674.162.519	1.724.943.636	71.503.713.148
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	4.873.273.871	50.231.333.122	14.674.162.519	1.724.943.636	71.503.713.148
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2024	3.270.404.272	36.416.327.173	13.184.070.264	1.706.143.962	54.576.945.671
Khấu hao trong năm	209.706.234	3.603.987.057	850.016.357	12.817.955	4.676.527.603
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	3.480.110.506	40.020.314.230	14.034.086.621	1.718.961.917	59.253.473.274
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2024	1.602.869.599	13.815.005.949	1.490.092.255	18.799.674	16.926.767.477
Tại ngày 31/12/2024	1.393.163.365	10.211.018.892	640.075.898	5.981.719	12.250.239.874

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 6.037.992.896 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 30.525.082.699 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	-	1.002.377.484	15.258.682.421	10.922.613.773	3.333.691.164	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	190.613.436	190.613.436	175.928.529	-	175.928.529
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.598.700	11.123.250	28.346.800	-	24.822.250
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	1.200.589.620	15.463.419.107	11.129.889.102	3.333.691.164	200.750.779

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532

Địa chỉ: Đường Phạm Như Xương nổi dài, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Phải trả người bán**

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH TM & DV vận tải Toàn Khánh Khiêm	2.542.256.834	2.542.256.834	3.138.384.754	3.138.384.754
Công ty TNHH Xây dựng Vận tải Hưng Gia Trịnh	5.968.346.550	5.968.346.550	3.506.956.542	3.506.956.542
Các đối tượng khác	44.745.134.614	44.745.134.614	22.075.506.190	22.075.506.190
Cộng	53.255.737.998	53.255.737.998	28.720.847.486	28.720.847.486
Dài hạn				
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	-	-	39.671.125.030	39.671.125.030
Công ty TNHH Xây dựng Vận tải Hưng Gia Trịnh	-	-	3.078.005.400	3.078.005.400
Công ty TNHH MTV Sang Ngọc Tài	-	-	2.906.785.184	2.906.785.184
Các đối tượng khác	-	-	23.383.332.179	23.383.332.179
Cộng	-	-	69.039.247.793	69.039.247.793
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 7	-	-	39.671.125.030	39.671.125.030

4.13. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	35.458.077.034	186.436.822
BQLDA 46 - Bộ Tổng tham mưu	6.000.000.000	-
BQLDA Huyện Núi Thành	5.650.000.000	-
Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Trà Vinh	18.340.777.000	-
Các đối tượng khác	73.509.049	73.509.049
Cộng	65.522.363.083	259.945.871
Dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Trường Sơn	-	57.140.053.981
BQLDA 46 - Bộ Tổng tham mưu	-	9.850.000.000
BQLDA Huyện Núi Thành	-	7.540.000.000
Cộng	-	74.530.053.981
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan - Xem thêm mục 7	35.458.077.034	57.326.490.803

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Phải trả người lao động**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền lương tháng 12	2.281.431.036	1.910.233.838
Cộng	2.281.431.036	1.910.233.838

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	335.336.049	310.902.514
Bảo hiểm xã hội	-	157.750.017
Bảo hiểm y tế	-	27.823.536
Bảo hiểm thất nghiệp	-	12.366.016
Các khoản phải trả khác	-	4.423.385.518
<i>Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn</i>	2.484.997.141	-
<i>Phải trả các đội trực thuộc</i>	-	1.124.250.832
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	1.100.698.540	3.299.134.686
Cộng	3.921.031.730	4.932.227.601
Dài hạn:		
Tổng Công ty CP Xây dựng Trường Sơn	-	1.303.957.850
Phải trả khác	-	1.019.225.826
Cộng	-	2.323.183.676
Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 7	2.484.997.141	1.303.957.850

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532

Địa chỉ: Đường Phạm Như Xương nổi dài, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	73.654.078.749	73.654.078.749	110.516.581.474	84.439.840.609	47.577.337.884	47.577.337.884
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân (i)	27.968.303.801	27.968.303.801	54.205.806.526	64.508.951.478	38.271.448.753	38.271.448.753
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng (ii)	43.318.274.948	43.318.274.948	50.643.274.948	10.340.000.000	3.015.000.000	3.015.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc dân	-	-	-	6.014.889.131	6.014.889.131	6.014.889.131
+ Trịnh Thị Hiền (iv)	1.100.000.000	1.100.000.000	3.800.000.000	2.700.000.000	-	-
+ Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	540.000.000	540.000.000	540.000.000	-	-	-
+ Cá nhân khác	727.500.000	727.500.000	1.327.500.000	876.000.000	276.000.000	276.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.186.139.522	1.186.139.522	800.000.000	600.000.000	986.139.522	986.139.522
+ Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	386.139.522	386.139.522	-	-	386.139.522	386.139.522
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	800.000.000	800.000.000	800.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
Cộng	74.840.218.271	74.840.218.271	111.316.581.474	85.039.840.609	48.563.477.406	48.563.477.406
- Vay dài hạn	1.008.000.000	1.008.000.000	-	2.424.000.000	3.432.000.000	3.432.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân (iii)	1.008.000.000	1.008.000.000	-	1.000.000.000	2.008.000.000	2.008.000.000
+ Cá nhân khác	-	-	-	1.424.000.000	1.424.000.000	1.424.000.000
Cộng	1.008.000.000	1.008.000.000	-	2.424.000.000	3.432.000.000	3.432.000.000
Trong đó: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn là các bên liên quan	2.026.139.522	2.026.139.522			386.139.522	386.139.522

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 532

Địa chỉ: Đường Phạm Như Xương nối dài, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (i) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024/242739/HĐTD ngày 02 tháng 12 năm 2024. Hạn mức vay 30.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh 50.000.000.000 VND, thời hạn vay từ 02/12/2024 đến 30/11/2025, lãi suất cho theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm theo là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty theo các hợp đồng bảo đảm đi kèm.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 207730.24.301.50041.TD tháng 05 năm 2024. Hạn mức vay 50.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh 20.000.000.000 VND, thời hạn vay 9 tháng kể từ ngày giải ngân và nhận nợ, lãi suất cho theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm là hàng hóa, quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp số: 207734.24.301.50041.BD tháng 5 năm 2024 và các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.
- (iii) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021/242739/HĐTD ngày 20 tháng 12 năm 2021. Hạn mức vay 4.008.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân và nhận nợ, lãi suất theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm là xe lu rung DYNAPAC CA300D, xe lu rung DYNAPAC CA250D, xe lu rung DYNAPAC CC722; xe đào bánh xích hiệu Komatsu.
- (iv) Khoản vay bà Trịnh Thị Hiền theo hợp đồng vay số 0506/2024/HĐHĐV ngày 05/06/2024, hạn mức vay 3.800.000.000 VND, thời gian vay 12 tháng, lãi suất vay 7,2%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Vốn chủ sở hữu****4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	38.518.800.000	354.936.709	875.713.703	39.749.450.412
Lãi trong năm trước	-	-	105.931.220	105.931.220
Trích các quỹ đầu tư phát triển	-	63.500.578	(63.500.578)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(63.500.576)	(63.500.576)
Số dư tại ngày 01/01/2024	38.518.800.000	418.437.287	854.643.769	39.791.881.056
Lãi trong năm nay	-	-	324.152.119	324.152.119
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (*)	-	15.889.683	(15.889.683)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(15.889.683)	(15.889.683)
Tại ngày 31/12/2024	38.518.800.000	434.326.970	1.147.016.522	40.100.143.492

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024.

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	26.392.240.000	26.392.240.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.126.560.000	12.126.560.000
Cộng	38.518.800.000	38.518.800.000

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp tại ngày 01/01	38.518.800.000	38.518.800.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12	38.518.800.000	38.518.800.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.851.880	3.851.880
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.851.880	3.851.880
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.851.880	3.851.880
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.851.880	3.851.880
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.851.880	3.851.880
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

4.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	324.152.119	105.931.220
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	15.889.683
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	324.152.119	90.041.537
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	3.851.880	3.851.880
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	84	23

4.16.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	324.152.119	105.931.220
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	15.889.683
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	324.152.119	90.041.537
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.851.880	3.851.880
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.851.880	3.851.880
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	84	23

Năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty chưa thông qua kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Theo đó, lợi nhuận sau thuế TNDN để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 là toàn bộ lãi sau thuế của cổ đông Công ty, các chỉ tiêu này của năm 2024 có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 về việc phân phối lợi nhuận năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại là 23 VND/cổ phiếu (Số đã trình bày ở báo cáo năm trước là 28 VND/cổ phiếu).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.6.Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2024	418.437.287
Trích trong năm	15.889.683
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2024	434.326.970

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu xây lắp	174.105.318.994	69.368.679.257
Doanh thu dịch vụ khác	3.278.935.227	3.182.267.814
Cộng	177.384.254.221	72.550.947.071
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 7	125.393.443.743	53.349.912.253

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hợp đồng xây lắp	158.266.852.867	53.297.012.197
Giá vốn dịch vụ khác	3.268.750.042	3.128.354.314
Cộng	161.535.602.909	56.425.366.511

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	140.325.010	2.236.944
Cộng	140.325.010	2.236.944

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	2.917.264.093	2.630.652.438
Cộng	2.917.264.093	2.630.652.438

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.845.163.277	4.041.227.284
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	5.687.290	20.880.678
Chi phí đồ dùng văn phòng	258.910.236	209.568.771
Chi phí khấu hao TSCĐ	113.101.603	247.858.215
Thuế, phí, lệ phí	1.222.728.008	1.559.028.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	823.571.257	1.551.218.448
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.673.043.010	4.780.696.021
Chi phí bằng tiền khác	2.701.234.401	927.600.766
Cộng	12.643.439.082	13.338.078.229

5.6. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ thanh lý vật tư	-	256.409.955
Thu từ đền bù	106.976.900	-
Thu nhập khác	5.400.000	-
Cộng	112.376.900	256.409.955

5.7. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	25.884.492	6.500.000
Phạt vi phạm hợp đồng	-	30.327.088
Giá trị vật tư thanh lý	-	96.809.955
Cộng	25.884.492	133.637.043

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.151.884.433	51.955.591.828
Chi phí nhân công	16.205.142.345	15.782.121.581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.676.527.603	4.648.941.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.633.988.244	26.787.204.311
Chi phí khác bằng tiền	22.330.897.732	15.467.636.082
Cộng	141.998.440.357	114.641.495.773

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	514.765.555	281.859.749
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	438.301.625	597.782.896
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	163.473.605
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	25.884.492	36.827.088
- Chi phí lãi vay không được trừ	412.417.133	397.482.203
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	953.067.180	879.642.645
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	190.613.436	175.928.529

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	109.716.581.474	44.418.398.478
Cộng	109.716.581.474	44.418.398.478

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	85.863.840.609	70.258.557.000
Cộng	85.863.840.609	70.258.557.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Bà Trịnh Thị Hiền

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Nhân sự quản lý chủ chốt
Người có liên quan

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	15.896.404.775	22.289.541.942
+ Ngắn hạn	15.896.404.775	15.102.128.240
+ Dài hạn	-	7.187.413.702
Cộng - Xem thêm mục 4.3	15.896.404.775	22.289.541.942
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	-	39.671.125.030
+ Ngắn hạn	-	-
+ Dài hạn	-	39.671.125.030
Cộng – Xem thêm mục 4.12	-	39.671.125.030
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	35.458.077.034	57.326.490.803
+ Ngắn hạn	35.458.077.034	186.436.822
+ Dài hạn	-	57.140.053.981
Cộng – Xem thêm mục 4.13	35.458.077.034	57.326.490.803
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải trả khác		
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	2.484.997.141	1.303.957.850
+ Ngắn hạn	2.484.997.141	-
+ Dài hạn	-	1.303.957.850
Cộng – Xem thêm mục 4.15	2.484.997.141	1.303.957.850

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Vay ngắn hạn		
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	926.139.522	386.139.522
Bà Trịnh Thị Hiền	1.100.000.000	-
Cộng – Xem thêm mục 4.16	2.026.139.522	386.139.522

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bà Trịnh Thị Hiền		
Nhận gốc vay:	3.800.000.000	-
Cộng	3.800.000.000	-

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bà Trịnh Thị Hiền		
Trả gốc vay:	2.700.000.000	-
Cộng	2.700.000.000	-

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn		
Bán hàng - Xem thêm mục 5.1	125.393.443.743	53.349.912.253
Mua hàng	19.480.797.866	37.246.166.534
Vay	540.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phụ cấp của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

- Trong năm 2024, Công ty chưa thực hiện chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Trần Đức Tú	Chủ tịch HĐQT	256.396.887	229.324.680
Bà Nguyễn Thị Phương	Trưởng ban Kiểm soát	180.132.940	78.408.551
Bà Đặng Thị Hương	Thành viên BKS	120.791.637	54.069.370
Ông Hoàng Anh Đức	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 25/04/2024)	173.058.566	54.069.370
Ông Trần Văn Hiếu	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 25/04/2024)	-	90.690.706
Ông Phan Văn Sơn	Trưởng ban Kiểm soát (Đã hết nhiệm kỳ)	-	27.138.462
Ông Phạm Phú Đại	Thành viên ban Kiểm soát (Đã hết nhiệm kỳ)	-	12.647.000
Ông Lê Minh Hoàng	Thành viên ban Kiểm soát (Đã hết nhiệm kỳ)	-	64.120.561
Ông Vũ Đức Dũng	Giám đốc	256.396.887	229.324.680
Ông Trần Văn Hùng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/04/2024)	186.450.076	190.412.318
Ông Phan Thanh Khiết	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/04/2024)	226.331.600	178.974.100
Ông Ngô Văn Hoàn	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/04/2024)	-	241.723.080
Ông Hoàng Việt Dũng	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/04/2024)	-	107.183.433
Cộng		<u>1.399.558.594</u>	<u>1.558.086.311</u>

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính



Vũ Đức Dũng
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Bùi Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Lê Minh Hoàng
Người lập